

CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG E - FAST
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG E - FAST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: E- FAST CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: E - FAST ENERGY COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 0110312869

3. Ngày thành lập: 06/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

59 Võ Văn Dũng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0329798797

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bán mô tô, xe máy	4541
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá - Môi giới mua bán hàng hoá	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
13.	Bán buôn thực phẩm	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633
15.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở), nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hoá đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ tháo dỡ ô tô, máy tính, tivi cũ), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hoá. Những hàng hoá được mua bán là những loại còn giá trị.	4669
26.	Trồng lúa	0111
27.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
28.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
29.	Trồng cây mía	0114
30.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
31.	Trồng cây lấy sợi	0116
32.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
33.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
34.	Trồng cây hàng năm khác	0119
35.	Trồng cây ăn quả	0121
36.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
37.	Trồng cây điều	0123
38.	Trồng cây hồ tiêu	0124
39.	Trồng cây cao su	0125
40.	Trồng cây cà phê	0126
41.	Trồng cây chè	0127
42.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
43.	Trồng cây lâu năm khác	0129
44.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
45.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
46.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
47.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
48.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
49.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

50.	Chăn nuôi gia cầm	0146
51.	Chăn nuôi khác	0149
52.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
53.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
54.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
55.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
56.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
57.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
58.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
59.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
60.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
61.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
62.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
63.	Khai thác thủy sản biển	0311
64.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
65.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
66.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
67.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
68.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
69.	Dịch vụ đóng gói	8292
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động dịch vụ nhà nước cấm)	8299
71.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
72.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động dịch vụ nhà nước cấm)	9820
73.	Lập trình máy vi tính	6201
74.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
75.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
76.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ loại các dịch vụ nhà nước cấm)	6311
77.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động báo chí)	6399
78.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619

79.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
80.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản	6820
81.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
82.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	7110
83.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
84.	Quảng cáo	7310
85.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
86.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
87.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán)	7490
88.	Cho thuê xe có động cơ	7710
89.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm) Chi tiết: Thiết bị điện,...	4690(Chính)
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
91.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
92.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
93.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
94.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
95.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
96.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
97.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
98.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
99.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
102.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
103.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
104.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

105.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
106.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
107.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
108.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
109.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh 120.(Trừ hoạt động đấu giá, trừ đồ cổ)	4774
110.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
111.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
112.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4783
113.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4784
114.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4785
115.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
116.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
117.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
118.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
119.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
120.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
121.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
122.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
123.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (loại trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
124.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
125.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
126.	Vận tải đường ống	4940
127.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
128.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
129.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
130.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
131.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
133.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

134.	Bốc xếp hàng hóa	5224
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
137.	Bưu chính	5310
138.	Chuyển phát	5320
139.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
140.	Cơ sở lưu trú khác	5590
141.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
142.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
143.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
144.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
145.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
146.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
147.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
148.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động 175.Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
149.	Đại lý du lịch	7911
150.	Điều hành tua du lịch	7912
151.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
152.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
153.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
154.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
155.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
156.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
157.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
158.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
159.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)	3290
160.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
161.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

162.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
163.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
164.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
165.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
166.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
167.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
168.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
169.	Thu gom rác thải độc hại	3812
170.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
171.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
172.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
173.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
174.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
175.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
176.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
177.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
178.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
179.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
180.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
181.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
182.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
183.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
184.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
185.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4764
186.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

